

## **Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



**MỤC LỤC**

|                                                   | <i>Trang</i> |
|---------------------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung                                   | 1            |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                     | 2            |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ   | 3 - 4        |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ                 | 5 - 6        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 7            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ           | 8 - 9        |
| Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ        | 10 - 32      |

# Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO ("Công ty"), trước đây là Công ty Trách nhiệm Hữu hạn KI DO, hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016, Công ty đã nhận được GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, cho phép Công ty chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp thành công ty cổ phần. Theo đó, tên Công ty cũng được đổi thành Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Công văn số 5561/UBCK-GSĐC do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 8 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại thực phẩm và đồ uống như kem ăn, sữa, các sản phẩm từ sữa, các loại đồ uống không cồn, nước khoáng và các loại thực phẩm đông lạnh.

Công ty có trụ sở và nhà máy đăng ký tại Lô A2-7, Đường số N4, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sộp, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có hai chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và bốn chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng, Tỉnh Bắc Ninh và Campuchia.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Ông Trần Kim Thành      | Chủ tịch   |
| Ông Trần Lệ Nguyên      | Thành viên |
| Ông Trần Quốc Nguyên    | Thành viên |
| Ông Nguyễn Quốc Bảo     | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Vân | Thành viên |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Oanh  | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Trang | Thành viên |
| Bà Cao Hoài Thu     | Thành viên |

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                       |                                           |
|-----------------------|-------------------------------------------|
| Ông Trần Quốc Nguyên  | Tổng Giám đốc                             |
| Bà Trần Thị Thùy Linh | Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

Ông Trần Quốc Nguyên được ông Trần Kim Thành ủy quyền để ký báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 theo Giấy Ủy quyền số 01/2011/CT-UQ ngày 1 tháng 9 năm 2011.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



# Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trần Quốc Nguyên  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 60752642/22006803-LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO ("Công ty") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Ernest Young Chinh Khang  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 1891-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
|------------|----------------------------------------------|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>456.878.894.230</b>   | <b>352.775.165.352</b>    |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>4</b>    | <b>150.562.530.985</b>   | <b>109.164.327.113</b>    |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 16.362.530.985           | 60.264.327.113            |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 134.200.000.000          | 48.900.000.000            |
| <b>130</b> | <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>5</b>    | <b>154.182.807.909</b>   | <b>136.401.825.277</b>    |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          |             | 94.303.915.367           | 72.245.227.803            |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          |             | 5.865.437.283            | 12.509.194.504            |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    |             | 54.013.455.259           | 51.647.402.970            |
| <b>140</b> | <b>III. Hàng tồn kho</b>                     | <b>6</b>    | <b>143.897.753.634</b>   | <b>100.753.989.852</b>    |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              |             | 145.991.340.001          | 103.176.808.476           |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |             | (2.093.586.367)          | (2.422.818.624)           |
| <b>150</b> | <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>             |             | <b>8.235.801.702</b>     | <b>6.455.023.110</b>      |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 11          | 7.913.790.351            | 6.094.931.234             |
| 153        | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 14          | 322.011.351              | 360.091.876               |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>681.383.676.626</b>   | <b>676.053.533.930</b>    |
| <b>210</b> | <b>I. Phải thu dài hạn</b>                   |             | <b>539.042.650</b>       | <b>556.542.650</b>        |
| 216        | 1. Phải thu dài hạn khác                     | 7           | 539.042.650              | 556.542.650               |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>544.222.907.740</b>   | <b>580.581.412.655</b>    |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 8           | 540.627.581.565          | 576.357.314.466           |
| 222        | Nguyên giá                                   |             | 962.211.664.627          | 965.366.916.880           |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                      |             | (421.584.083.062)        | (389.009.602.414)         |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 9           | 3.595.326.175            | 4.224.098.189             |
| 228        | Nguyên giá                                   |             | 16.535.431.891           | 16.535.431.891            |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (12.940.105.716)         | (12.311.333.702)          |
| <b>240</b> | <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          |             | <b>45.190.062.961</b>    | <b>9.293.333.373</b>      |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 10          | 45.190.062.961           | 9.293.333.373             |
| <b>260</b> | <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>91.431.663.275</b>    | <b>85.622.245.252</b>     |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 11          | 67.955.452.796           | 65.808.636.636            |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 27.3        | 23.476.210.479           | 19.813.608.616            |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>1.138.262.570.856</b> | <b>1.028.828.699.282</b>  |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                                    | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
|------------|--------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                        |             | <b>361.754.337.164</b>   | <b>356.259.150.244</b>    |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                        |             | <b>326.543.588.767</b>   | <b>310.370.476.090</b>    |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                               | 12          | 61.125.947.796           | 32.006.855.569            |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                         | 13          | 7.652.801.565            | 12.071.013.375            |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                       | 14          | 55.766.545.800           | 33.375.465.274            |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                                   |             | 1.567.191.345            | 46.773.575.489            |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                 | 15          | 99.758.055.822           | 75.709.045.132            |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                                    | 16          | 9.729.136.638            | 12.133.790.560            |
| 320        | 7. Vay ngắn hạn                                              | 17          | 74.848.479.543           | 84.195.462.962            |
| 321        | 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn                                | 19          | -                        | 8.162.376.598             |
| 322        | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                 |             | 16.095.430.258           | 5.942.891.131             |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                                        |             | <b>35.210.748.397</b>    | <b>45.888.674.154</b>     |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                                     | 16          | 28.810.390.649           | 37.540.864.230            |
| 342        | 2. Dự phòng phải trả dài hạn                                 | 19          | 6.400.357.748            | 8.347.809.924             |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                     |             | <b>776.508.233.692</b>   | <b>672.569.549.038</b>    |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>18</b>   | <b>776.508.233.692</b>   | <b>672.569.549.038</b>    |
| 411        | 1. Vốn cổ phần                                               |             | 560.000.000.000          | 560.000.000.000           |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     |             | 560.000.000.000          | 560.000.000.000           |
| 415        | 2. Cổ phiếu quỹ                                              |             | (69.881.990.089)         | (69.881.990.089)          |
| 418        | 3. Quỹ đầu tư phát triển                                     |             | 9.819.000.000            | 9.819.000.000             |
| 421        | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                         |             | 276.571.223.781          | 172.632.539.127           |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước |             | 162.480.000.000          | 108.491.941.750           |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ                 |             | 114.091.223.781          | 64.140.597.377            |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   |             | <b>1.138.262.570.856</b> | <b>1.028.828.699.282</b>  |

Cao Thị Thanh Hồng  
Người lập

Trần Thị Thủy Linh  
Phó Tổng Giám đốc  
kiêm Giám đốc Tài chính

Trần Quốc Nguyên  
Tổng Giám đốc



Ngày 14 tháng 8 năm 2020



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                    | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
|-------|---------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng                       | 20          | 695.942.579.653                                            | 790.213.139.711                                            |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu             | 20          | (21.781.132.850)                                           | (23.794.050.347)                                           |
| 10    | 3. Doanh thu thuần từ bán hàng              | 20          | 674.161.446.803                                            | 766.419.089.364                                            |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                         | 21          | (283.275.197.736)                                          | (304.634.356.856)                                          |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng                |             | 390.886.249.067                                            | 461.784.732.508                                            |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính            |             | 709.172.132                                                | 216.889.982                                                |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                        | 22          | (4.917.632.402)                                            | (5.617.498.236)                                            |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                   |             | (1.836.701.219)                                            | (4.065.801.441)                                            |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                         | 23          | (208.623.034.977)                                          | (292.373.488.311)                                          |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp             | 24          | (36.120.425.559)                                           | (49.470.055.325)                                           |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh |             | 141.934.328.261                                            | 114.540.580.618                                            |
| 31    | 11. Thu nhập khác                           | 26          | 2.322.527.056                                              | 4.094.382.498                                              |
| 32    | 12. Chi phí khác                            |             | (3.571.291)                                                | (50.086.362)                                               |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                          |             | 2.318.955.765                                              | 4.044.296.136                                              |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế       |             | 144.253.284.026                                            | 118.584.876.754                                            |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành             | 27.1        | (33.824.662.108)                                           | (43.321.239.276)                                           |
| 52    | 16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại             | 27.3        | 3.662.601.863                                              | 17.236.433.708                                             |
| 60    | 17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN           |             | 114.091.223.781                                            | 92.500.071.186                                             |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                | 18.4        | 2.107                                                      | 1.508                                                      |
| 71    | 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu              | 18.4        | 2.107                                                      | 1.508                                                      |

Cao Thị Thanh Hồng  
Người lập

Trần Thị Thùy Linh  
Phó Tổng Giám đốc  
kiêm Giám đốc Tài chính

Trần Quốc Nguyên  
Tổng Giám đốc



Ngày 14 tháng 8 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU                                                                                  | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| <b>01</b> | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                         |             |                                                            |                                                            |
|           | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                                  |             | <b>144.253.284.026</b>                                     | <b>118.584.876.754</b>                                     |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>                                                          |             |                                                            |                                                            |
| 02        | Khấu hao và hao mòn                                                                       |             | 38.292.720.744                                             | 40.618.057.884                                             |
| 03        | (Hoàn nhập) lập dự phòng                                                                  |             | (10.439.061.031)                                           | 1.453.083.230                                              |
| 04        | Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | 11.002.675                                                 | (32.663.158)                                               |
| 05        | Lãi từ hoạt động đầu tư                                                                   |             | (2.074.968.090)                                            | (3.572.297.637)                                            |
| 06        | Chi phí lãi vay                                                                           | 22          | 1.836.701.219                                              | 4.065.801.441                                              |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                      |             | <b>171.879.679.543</b>                                     | <b>161.116.858.514</b>                                     |
| 09        | Tăng các khoản phải thu                                                                   |             | (16.315.413.205)                                           | (17.416.725.895)                                           |
| 10        | Tăng hàng tồn kho                                                                         |             | (42.814.531.525)                                           | (12.570.285.633)                                           |
| 11        | Tăng các khoản phải trả                                                                   |             | 14.955.937.838                                             | 100.257.552.154                                            |
| 12        | (Tăng) giảm chi phí trả trước                                                             |             | (4.888.049.248)                                            | 221.337.727                                                |
| 13        | Tăng chứng khoán kinh doanh                                                               |             | -                                                          | (15.362.466.303)                                           |
| 14        | Tiền lãi vay đã trả                                                                       | 14          | (2.010.530.632)                                            | (4.319.231.025)                                            |
| 15        | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                         |             | (31.240.184.987)                                           | (3.176.594.502)                                            |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                      |             | <b>89.566.907.784</b>                                      | <b>208.750.445.037</b>                                     |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                            |             |                                                            |                                                            |
| 21        | Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định                                           |             | (44.992.321.369)                                           | (4.646.850.948)                                            |
| 22        | Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định                                                      |             | 5.584.672.136                                              | 9.250.458.740                                              |
| 27        | Tiền thu lãi tiền gửi                                                                     |             | 579.300.917                                                | 159.075.932                                                |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư</b>                            |             | <b>(38.828.348.316)</b>                                    | <b>4.762.683.724</b>                                       |
|           | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                        |             |                                                            |                                                            |
| 33        | Tiền thu từ đi vay                                                                        | 17          | 135.179.787.729                                            | 62.344.452.272                                             |
| 34        | Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                   | 17          | (144.526.771.148)                                          | (248.857.266.295)                                          |
| 36        | Cổ tức đã trả                                                                             | 18.2        | -                                                          | (6.650.000)                                                |
| <b>40</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>                              |             | <b>(9.346.983.419)</b>                                     | <b>(186.519.464.023)</b>                                   |



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2020 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 |
|-------|---------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 50    | Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ      |             | 41.391.576.049                                                      | 26.993.664.738                                                      |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         |             | 109.164.327.113                                                     | 45.117.382.622                                                      |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | 6.627.823                                                           | 8.840.381                                                           |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                        | 4           | 150.562.530.985                                                     | 72.119.887.741                                                      |

Cao Thị Thanh Hồng  
Người lập

Trần Thị Thùy Linh  
Phó Tổng Giám đốc  
kiêm Giám đốc Tài chính

Trần Quốc Nguyên  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO ("Công ty"), trước đây là Công ty Trách nhiệm Hữu hạn KI DO, hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Công văn số 5561/UBCK-GSĐC do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 8 năm 2017.

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016, Công ty đã nhận được GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, cho phép Công ty chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp thành công ty cổ phần. Theo đó, tên Công ty cũng được đổi thành Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại thực phẩm và đồ uống như kem ăn, sữa, các sản phẩm từ sữa, các loại đồ uống không cồn, nước khoáng và các loại thực phẩm đông lạnh.

Công ty có trụ sở và nhà máy đăng ký tại Lô A2-7, Đường số N4, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sộp, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có hai chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và bốn chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng, Tỉnh Bắc Ninh và Campuchia.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 1.322 (31 tháng 12 năm 2019: 1.327).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

### 2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

|                             |                                                                                                                                                                                        |
|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.                                                                                                                                    |
| Thành phẩm                  | - giá vốn nguyên vật liệu và nhân công trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

#### Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### 3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### 3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                             |            |
|-----------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc    | 25 năm     |
| Máy móc và thiết bị         | 5 - 12 năm |
| Phương tiện vận chuyển      | 4 - 9 năm  |
| Thiết bị và dụng cụ quản lý | 3 - 6 năm  |
| Phần mềm                    | 3 - 8 năm  |

#### 3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

#### 3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

#### 3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

##### Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời hạn 30 và 42 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

#### 3.12 Các khoản dự phòng

##### *Dự phòng tái cơ cấu*

Dự phòng tái cơ cấu phát sinh từ nghĩa vụ liên đới khi Công ty có kế hoạch chi tiết chính thức về việc tái cơ cấu và tạo nên kỳ vọng ở các đối tượng bị ảnh hưởng rằng Công ty sẽ thực hiện việc tái cơ cấu thông qua việc triển khai kế hoạch đó hoặc thông báo các vấn đề chính cho các đối tượng bị ảnh hưởng.

#### 3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.14 *Phân chia lợi nhuận thuần*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

##### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

##### *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

##### *Cổ tức*

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

#### 3.15 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### 3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế, hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### 3.18 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại thực phẩm và đồ uống. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

#### 3.19 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                | VND                         |                              |
|--------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2020 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 |
| Tiền mặt                       | 33.026.022                  | 671.023.869                  |
| Tiền gửi ngân hàng             | 16.329.504.963              | 59.593.303.244               |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 134.200.000.000             | 48.900.000.000               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>150.562.530.985</b>      | <b>109.164.327.113</b>       |

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất từ 2,4% đến 4,6% một năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

VND

|                                                         | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2020 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 |
|---------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>                 | <b>94.303.915.367</b>       | <b>72.245.227.803</b>        |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce | 21.210.554.232              | 13.027.163.422               |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh                | 13.965.317.962              | 6.380.530.818                |
| Khách hàng khác                                         | 59.128.043.173              | 52.837.533.563               |
| <i>Trong đó:</i>                                        |                             |                              |
| <i>Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>       | 163.050.435                 | -                            |
| <i>Phải thu các bên khác</i>                            | 94.140.864.932              | 72.245.227.803               |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                 | <b>5.865.437.283</b>        | <b>12.509.194.504</b>        |
| Công ty TNHH MTV Quốc Thuận Phát                        | 2.033.201.172               | 1.986.430.772                |
| Teknoice S.R.L                                          | -                           | 6.836.609.645                |
| Công ty TNHH Kỹ Thuật Hoàng Thịnh                       | -                           | 2.280.000.000                |
| Người bán khác                                          | 3.832.236.111               | 1.406.154.087                |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                           | <b>54.013.455.259</b>       | <b>51.647.402.970</b>        |
| Vốn góp theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ("HĐHTKD") (*) | 50.000.000.000              | 50.000.000.000               |
| Tạm ứng cho nhân viên                                   | 853.692.000                 | 1.610.712.000                |
| Đặt cọc                                                 | 2.407.035.000               | 30.000.000                   |
| Khác                                                    | 752.728.259                 | 6.690.970                    |
| <i>Trong đó:</i>                                        |                             |                              |
| <i>Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>       | 50.000.000.000              | 50.000.000.000               |
| <i>Phải thu các bên khác</i>                            | 4.013.455.259               | 1.647.402.970                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                        | <b>154.182.807.909</b>      | <b>136.401.825.277</b>       |

(\*) Khoản này thể hiện phần vốn góp với Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido theo HĐHTKD số 01/2018/HTĐT/KDF-KDC ngày 20 tháng 11 năm 2018 và hưởng lãi suất theo quy định trong hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. HÀNG TỒN KHO**

|                                | VND                         |                              |
|--------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2020 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 |
| Nguyên vật liệu                | 75.295.020.194              | 40.132.475.778               |
| Thành phẩm                     | 43.276.794.158              | 33.756.780.213               |
| Công cụ và dụng cụ             | 25.366.338.475              | 24.590.176.303               |
| Hàng đang đi trên đường        | 1.950.897.567               | 4.591.787.690                |
| Hàng hóa                       | 102.289.607                 | 105.588.492                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>145.991.340.001</b>      | <b>103.176.808.476</b>       |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (2.093.586.367)             | (2.422.818.624)              |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>           | <b>143.897.753.634</b>      | <b>100.753.989.852</b>       |

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

|                             | VND                                                                 |                                                                     |
|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|                             | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2020 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 |
| Số đầu kỳ                   | 2.422.818.624                                                       | 561.349.331                                                         |
| Dự phòng trích lập trong kỳ | 1.359.761.948                                                       | 2.076.080.801                                                       |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | (1.688.994.205)                                                     | (307.657.530)                                                       |
| Số cuối kỳ                  | 2.093.586.367                                                       | 2.329.772.602                                                       |

**7. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

|        | VND                         |                              |
|--------|-----------------------------|------------------------------|
|        | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2020 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 |
| Ký quỹ | 539.042.650                 | 556.542.650                  |



## Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                   | Nhà cửa và<br>vật kiến trúc | Máy móc và<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận chuyển | Thiết bị và<br>dụng cụ quân lý | VND<br>Tổng cộng |
|-----------------------------------|-----------------------------|------------------------|---------------------------|--------------------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                 |                             |                        |                           |                                |                  |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019     | 303.956.502.189             | 608.281.774.650        | 36.770.720.640            | 16.357.919.401                 | 965.366.916.880  |
| Mua mới                           | 39.239.250                  | 5.030.233.412          | -                         | -                              | 5.069.472.662    |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | -                           | 31.374.159             | -                         | -                              | 31.374.159       |
| Thanh lý                          | (2.048.741.878)             | (1.762.595.742)        | (4.444.761.454)           | -                              | (8.256.099.074)  |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020      | 301.946.999.561             | 611.580.786.479        | 32.325.959.186            | 16.357.919.401                 | 962.211.664.627  |
| <b>Trong đó:</b>                  |                             |                        |                           |                                |                  |
| Đã khấu hao hết                   | 5.791.519.027               | 85.717.496.431         | 4.560.492.015             | 15.323.426.101                 | 111.392.933.574  |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>    |                             |                        |                           |                                |                  |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019     | 70.897.102.759              | 281.424.131.649        | 21.046.660.564            | 15.641.707.442                 | 389.009.602.414  |
| Khấu hao trong kỳ                 | 8.263.407.810               | 25.867.986.273         | 2.064.469.291             | 545.711.385                    | 36.741.574.759   |
| Thanh lý                          | (822.146.471)               | (1.071.364.174)        | (2.273.583.466)           | -                              | (4.167.094.111)  |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020      | 78.338.364.098              | 306.220.753.748        | 20.837.546.389            | 16.187.418.827                 | 421.584.083.062  |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |                             |                        |                           |                                |                  |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019     | 233.059.399.430             | 326.857.643.001        | 15.724.060.076            | 716.211.959                    | 576.357.314.466  |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020      | 223.608.635.463             | 305.362.520.231        | 11.488.412.797            | 168.013.074                    | 540.627.581.565  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

VND  
Phần mềm

**Nguyên giá**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2020 16.535.431.891

Trong đó:

Đã hao mòn hết 8.022.152.689

**Giá trị hao mòn lũy kế**

Ngày 31 tháng 12 năm 2019 12.311.333.702

Hao mòn trong kỳ 628.772.014

Ngày 30 tháng 6 năm 2020 12.940.105.716

**Giá trị còn lại**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 4.224.098.189

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 3.595.326.175

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

VND

Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Lắp đặt máy móc 35.460.763.182 7.436.430.979

Khác 9.729.299.779 1.856.902.394

**TỔNG CỘNG 45.190.062.961 9.293.333.373**

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

VND

Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Ngắn hạn 7.913.790.351 6.094.931.234**

Phí bảo hiểm 3.176.270.813 4.626.086.793

Công cụ dụng cụ xuất dùng 2.061.725.385 790.601.908

Khác 2.675.794.153 678.242.533

**Dài hạn 67.955.452.796 65.808.636.636**

Tiền thuê đất trả trước 59.405.571.648 60.327.945.619

Công cụ dụng cụ xuất dùng 8.549.881.148 4.745.819.128

Khác - 734.871.889

**TỔNG CỘNG 75.869.243.147 71.903.567.870**



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                | VND                         |                              |
|------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                                | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2020 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 |
| Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 28) | 38.613.157.351              | 8.223.283.909                |
| Phải trả các bên khác                          | 22.512.790.445              | 23.783.571.660               |
| Admiral Industries SDN. BHD                    | 2.250.822.535               | 1.288.683.785                |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu Điện Bến Thành    | -                           | 4.360.896.238                |
| Các bên khác                                   | 20.261.967.910              | 18.133.991.637               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                               | <b>61.125.947.796</b>       | <b>32.006.855.569</b>        |

**13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                                | VND                         |                              |
|------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                                | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2020 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 |
| Liên hiệp HTX Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh | 2.448.282.177               | 3.082.314.902                |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ        | 2.166.420.361               | 2.239.644.500                |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương Mại             | -                           | 2.484.517.346                |
| Tổng hợp Vincommerce                           | 3.038.099.027               | 4.264.536.627                |
| Các bên khác                                   | -                           | -                            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                               | <b>7.652.801.565</b>        | <b>12.071.013.375</b>        |

Bao gồm trong số dư người mua trả tiền trước ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là khoản phải trả chiết khấu cho các đại lý với số tiền là 4.285.298.335 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 8.897.508.208 VND), dùng để bù trừ vào khoản phải thu ngắn hạn trong tương lai từ các đại lý đó.

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | VND                          |                        |                         |                             |
|----------------------------|------------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------------|
|                            | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 | Tăng trong kỳ          | Giảm trong kỳ           | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2020 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 31.240.184.987               | 33.824.662.108         | (31.240.184.987)        | 33.824.662.108              |
| Thuế GTGT                  | 1.993.333.626                | 69.731.532.875         | (49.965.247.550)        | 21.759.618.951              |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 69.567.856                   | 8.317.434.805          | (8.387.002.661)         | -                           |
| Thuế nhà thầu              | (360.091.876)                | 38.080.525             | -                       | (322.011.351)               |
| Thuế khác                  | 72.378.805                   | 1.134.998.821          | (1.025.112.885)         | 182.264.741                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>33.015.373.398</b>        | <b>113.046.709.134</b> | <b>(90.617.548.083)</b> | <b>55.444.534.449</b>       |
| Trong đó:                  |                              |                        |                         |                             |
| Phải nộp                   | 33.375.465.274               |                        |                         | 55.766.545.800              |
| Phải thu                   | (360.091.876)                |                        |                         | (322.011.351)               |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                           | VND                         |                              |
|---------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                           | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2020 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 |
| Chi phí tiếp thị sản phẩm | 71.714.217.895              | 67.423.126.056               |
| Lương tháng 13 và thưởng  | 13.307.749.676              | -                            |
| Chi phí vận chuyển        | 9.828.730.108               | 4.398.311.006                |
| Chi phí lãi vay           | -                           | 173.829.413                  |
| Các khoản khác            | 4.907.358.143               | 3.713.778.657                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>          | <b>99.758.055.822</b>       | <b>75.709.045.132</b>        |

**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                   | VND                         |                              |
|-----------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                   | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2020 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 |
| <b>Ngắn hạn</b>                   | <b>9.729.136.638</b>        | <b>12.133.790.560</b>        |
| Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế  | 5.258.966.911               | 5.430.871.122                |
| Kinh phí công đoàn                | 2.722.500.036               | 3.588.746.872                |
| Cổ tức phải trả                   | 381.199.700                 | 381.199.700                  |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.366.469.991               | 2.732.972.866                |
| <b>Dài hạn</b>                    | <b>28.810.390.649</b>       | <b>37.540.864.230</b>        |
| Nhận ký quỹ từ nhà phân phối      | 28.810.390.649              | 37.540.864.230               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b>38.539.527.287</b>       | <b>49.674.654.790</b>        |

**17. VAY NGẮN HẠN**

|                               | VND                   |
|-------------------------------|-----------------------|
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 84.195.462.962        |
| Vay trong kỳ                  | 135.179.787.729       |
| Trả nợ vay trong kỳ           | (144.526.771.148)     |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020  | <u>74.848.479.543</u> |

Chi tiết khoản vay tín chấp ngắn hạn để tài trợ vốn lưu động như sau:

| Ngân hàng                                                           | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2020 | Ngày đáo hạn                                                  | Lãi suất<br>%/năm |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------|
|                                                                     | VND                         |                                                               |                   |
| Ngân hàng Thương mại Cổ<br>phần Quân Đội – Chi nhánh<br>Hồ Chí Minh | 51.630.770.301              | Từ ngày 8 tháng 11 năm 2020<br>đến ngày 29 tháng 12 năm 2020  | 4,99              |
| Ngân hàng TNHH CTBC<br>Việt Nam                                     | 23.217.709.242              | Từ ngày 20 tháng 10 năm 2020<br>đến ngày 14 tháng 12 năm 2020 | 5,2               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                    | <b>74.848.479.543</b>       |                                                               |                   |



# Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 18.1 Tình hình tăng (giảm) nguồn vốn chủ sở hữu

|                                                                   | Vốn cổ phần     | Cổ phiếu quỹ     | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | VND<br>Tổng cộng |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------|
| <b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</b> |                 |                  |                          |                                      |                  |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2018                                         | 560.000.000.000 | -                | 9.819.000.000            | 109.863.832.881                      | 679.682.832.881  |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                                          | -               | -                | -                        | 92.500.071.186                       | 92.500.071.186   |
| Trích lập quỹ khen thưởng,<br>phúc lợi                            | -               | -                | -                        | (1.371.891.131)                      | (1.371.891.131)  |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2019                                          | 560.000.000.000 | -                | 9.819.000.000            | 200.992.012.936                      | 770.811.012.936  |
| <b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</b> |                 |                  |                          |                                      |                  |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2019                                         | 560.000.000.000 | (69.881.990.089) | 9.819.000.000            | 172.632.539.127                      | 672.569.549.038  |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                                          | -               | -                | -                        | 114.091.223.781                      | 114.091.223.781  |
| Phân chia lợi nhuận thuần                                         | -               | -                | -                        | (10.152.539.127)                     | (10.152.539.127) |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2020                                          | 560.000.000.000 | (69.881.990.089) | 9.819.000.000            | 276.571.223.781                      | 776.508.233.692  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**18.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

|                                                          | VND                                                                 |                                                                     |
|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|                                                          | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2020 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 |
| <b>Vốn cổ phần</b>                                       |                                                                     |                                                                     |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2019 và<br>ngày 30 tháng 6 năm 2020 | 560.000.000.000                                                     | 560.000.000.000                                                     |
| <b>Cổ tức</b>                                            |                                                                     |                                                                     |
| Cổ tức công bố                                           | -                                                                   | -                                                                   |
| Cổ tức đã trả bằng tiền                                  | -                                                                   | (6.650.000)                                                         |

**18.3 Cổ phiếu**

|                               | Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và<br>ngày 31 tháng 12 năm 2019 |                        |
|-------------------------------|--------------------------------------------------------------|------------------------|
|                               | Số lượng                                                     | Giá trị<br>VND         |
| <b>Cổ phiếu đã được duyệt</b> | <b>56.000.000</b>                                            | <b>560.000.000.000</b> |
| <b>Cổ phiếu đã phát hành</b>  |                                                              |                        |
| Cổ phiếu phổ thông            | 56.000.000                                                   | 560.000.000.000        |
| Cổ phiếu quỹ                  | 1.840.000                                                    | 18.400.000.000         |
| <b>Cổ phiếu đang lưu hành</b> |                                                              |                        |
| Cổ phiếu phổ thông            | 54.160.000                                                   | 541.600.000.000        |

**18.4 Lãi trên cổ phiếu**

Công ty sử dụng các thông tin sau đây để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

|                                                                                              | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2020 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)                                                          | 114.091.223.781                                                     | 92.500.071.186                                                      |
| Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc<br>lợi (VND) (*)                              | -                                                                   | (8.047.715.129)                                                     |
| <b>Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho<br/>cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b> | <b>114.091.223.781</b>                                              | <b>84.452.356.057</b>                                               |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông<br>đang lưu hành (cổ phiếu)                    | 54.160.000                                                          | 56.000.000                                                          |
| Lãi cơ bản (VND) (*)                                                                         | 2.107                                                               | 1.508                                                               |
| Lãi suy giảm (VND) (*)                                                                       | 2.107                                                               | 1.508                                                               |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**18.4 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)**

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2019 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2019 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận giữ lại của năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên 2020 ngày 9 tháng 6 năm 2020.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2020 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2020 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Không có sự suy giảm tiềm tàng của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và vào ngày của báo cáo tài chính.

**19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

|                                  | VND                         |                              |
|----------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2020 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 |
| <b>Ngắn hạn</b>                  |                             |                              |
| Dự phòng phải trả người lao động | -                           | 8.162.376.598                |
| <b>Dài hạn</b>                   |                             |                              |
| Trợ cấp thôi việc                | 6.400.357.748               | 8.347.809.924                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                 | <b>6.400.357.748</b>        | <b>16.510.186.522</b>        |

**20. DOANH THU BÁN HÀNG**

|                               | VND                                                                 |                                                                     |
|-------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|                               | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2020 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 |
| <b>Doanh thu bán hàng</b>     | <b>695.942.579.653</b>                                              | <b>790.213.139.711</b>                                              |
| <i>Trong đó:</i>              |                                                                     |                                                                     |
| Doanh thu bán thành phẩm      | 693.977.723.072                                                     | 787.412.884.207                                                     |
| Lợi nhuận được chia từ HĐHTKD | 1.620.547.945                                                       | 1.611.643.835                                                       |
| Doanh thu bán phế liệu        | 344.308.636                                                         | 712.093.488                                                         |
| Doanh thu bán hàng hóa        | -                                                                   | 476.518.181                                                         |
| <b>Trừ:</b>                   | <b>(21.781.132.850)</b>                                             | <b>(23.794.050.347)</b>                                             |
| Chiết khấu thương mại         | (19.158.236.164)                                                    | (20.086.149.079)                                                    |
| Hàng bán bị trả lại           | (2.622.673.061)                                                     | (3.568.067.583)                                                     |
| Giảm giá hàng bán             | (223.625)                                                           | (139.833.685)                                                       |
| <b>Doanh thu thuần</b>        | <b>674.161.446.803</b>                                              | <b>766.419.089.364</b>                                              |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                           | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2020</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2019</i> |
|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
|                           |                                                                               | VND                                                                           |
| Giá vốn thành phẩm đã bán | 282.346.941.877                                                               | 296.138.402.688                                                               |
| Giá vốn hàng hóa đã bán   | -                                                                             | 329.857.217                                                                   |
| Khác                      | 928.255.859                                                                   | 8.166.096.951                                                                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>          | <b>283.275.197.736</b>                                                        | <b>304.634.356.856</b>                                                        |

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                               | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2020</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2019</i> |
|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
|                               |                                                                               | VND                                                                           |
| Chi phí lãi vay               | 1.836.701.219                                                                 | 4.065.801.441                                                                 |
| Chiết khấu thanh toán         | 2.725.375.298                                                                 | 1.398.321.787                                                                 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 355.555.885                                                                   | 153.375.008                                                                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              | <b>4.917.632.402</b>                                                          | <b>5.617.498.236</b>                                                          |

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                             | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2020</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2019</i> |
|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
|                             |                                                                               | VND                                                                           |
| Chi phí nhân viên           | 97.302.578.062                                                                | 104.973.950.433                                                               |
| Chi phí vận chuyển          | 42.270.935.732                                                                | 54.855.117.056                                                                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 28.300.515.221                                                                | 54.596.047.023                                                                |
| Quảng cáo và khuyến mãi     | 32.091.449.539                                                                | 66.788.927.441                                                                |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 5.295.319.043                                                                 | 6.103.067.152                                                                 |
| Phân bổ chi phí trả trước   | 1.414.265.232                                                                 | 1.819.280.844                                                                 |
| Nguyên vật liệu             | 108.052.470                                                                   | 199.538.480                                                                   |
| Khác                        | 1.839.919.678                                                                 | 3.037.559.882                                                                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b>208.623.034.977</b>                                                        | <b>292.373.488.311</b>                                                        |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                             | VND                                                                           |                                                                               |
|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
|                             | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2020</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2019</i> |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 20.098.265.969                                                                | 29.233.646.733                                                                |
| Chi phí nhân viên           | 11.447.703.799                                                                | 15.288.417.098                                                                |
| Phí thuê và bảo trì         | 2.607.268.183                                                                 | 2.758.020.249                                                                 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 1.618.738.386                                                                 | 1.783.832.023                                                                 |
| Khác                        | 348.449.222                                                                   | 406.139.222                                                                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b>36.120.425.559</b>                                                         | <b>49.470.055.325</b>                                                         |

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                                        | VND                                                                           |                                                                               |
|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
|                                                        | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2020</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2019</i> |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                          | 205.211.277.054                                                               | 230.142.992.799                                                               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                              | 136.667.167.234                                                               | 215.188.512.962                                                               |
| Chi phí nhân viên                                      | 139.125.780.462                                                               | 147.968.761.126                                                               |
| Chi phí khấu hao và hao mòn<br>(Thuyết minh số 8 và 9) | 37.370.346.773                                                                | 39.695.926.460                                                                |
| Khác                                                   | 9.644.086.749                                                                 | 13.481.707.146                                                                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       | <b>528.018.658.272</b>                                                        | <b>646.477.900.493</b>                                                        |

**26. THU NHẬP KHÁC**

|                                      | VND                                                                           |                                                                               |
|--------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
|                                      | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2020</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2019</i> |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | 1.495.667.173                                                                 | 3.413.221.703                                                                 |
| Thu nhập từ các khoản đền bù         | 110.413.520                                                                   | 217.271.594                                                                   |
| Khác                                 | 716.446.363                                                                   | 463.889.201                                                                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>2.322.527.056</b>                                                          | <b>4.094.382.498</b>                                                          |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty áp dụng các mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") khác nhau cho giai đoạn đầu tư sản xuất ban đầu ("Phù Đồng I") và giai đoạn đầu tư sản xuất mở rộng ("Phù Đồng II" và "Phù Đồng III") dựa vào Giấy Chứng nhận Đầu tư, chi tiết như sau:

- Thu nhập chịu thuế của Phù Đồng I được áp dụng suất thuế TNDN thông thường theo quy định (20%);
- Thu nhập chịu thuế của Phù Đồng II được áp dụng suất thuế TNDN thông thường theo quy định (20%). Ngoài ra, Phù Đồng II được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (2016) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN tương ứng trong bốn (4) năm tiếp theo; và
- Thu nhập chịu thuế của Phù Đồng III được áp dụng suất thuế TNDN thông thường theo quy định (20%). Ngoài ra, Phù Đồng III được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (2018) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN tương ứng trong bốn (4) năm tiếp theo.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 27.1 Chi phí thuế TNDN

|                                                    | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2020 | VND<br>Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 |
|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                        | 33.824.662.108                                                      | 43.233.137.528                                                             |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu<br>những kỳ trước | -                                                                   | 88.101.748                                                                 |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                 | <b>33.824.662.108</b>                                               | <b>43.321.239.276</b>                                                      |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại                        | (3.662.601.863)                                                     | (17.236.433.708)                                                           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                   | <b>30.162.060.245</b>                                               | <b>26.084.805.568</b>                                                      |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|                                                                                       | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2020 | VND<br>Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 |
|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                              | <b>144.253.284.026</b>                                              | <b>118.584.876.754</b>                                                     |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20%                                                          | 28.850.656.805                                                      | 23.716.975.351                                                             |
| <i>Các khoản điều chỉnh:</i>                                                          |                                                                     |                                                                            |
| Các chi phí không được trừ                                                            | 2.421.558.806                                                       | 2.172.919.946                                                              |
| Ưu đãi thuế cho dự án Phù Đồng II                                                     | (1.279.453.032)                                                     | (1.567.752.242)                                                            |
| Ảnh hưởng do chênh lệch thuế suất giữa<br>thuế suất ưu đãi và thuế suất phổ thông 20% | 169.297.666                                                         | 1.674.560.765                                                              |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu<br>những kỳ trước                                    | -                                                                   | 88.101.748                                                                 |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                                                              | <b>30.162.060.245</b>                                               | <b>26.084.805.568</b>                                                      |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**27.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

**27.3 Thuế thu nhập hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

|                                                                                 | Bảng cân đối kế toán<br>giữa niên độ |                                 | Báo cáo kết quả hoạt động<br>kinh doanh giữa niên độ                   |                                                                        |
|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                 | Ngày 30<br>tháng 6<br>năm 2020       | Ngày 31<br>tháng 12<br>năm 2019 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30 tháng 6<br>năm 2020 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30 tháng 6<br>năm 2019 |
| Chi phí trích trước                                                             | 19.162.799.105                       | 14.545.082.257                  | 4.617.716.848                                                          | 15.281.701.656                                                         |
| Ước tính chiết khấu<br>thương mại phải trả                                      | 2.632.510.613                        | 3.139.494.718                   | (506.984.105)                                                          | 1.662.849.610                                                          |
| Trợ cấp thôi việc                                                               | 1.280.071.550                        | 1.669.561.985                   | (389.490.435)                                                          | (63.068.008)                                                           |
| Dự phòng giảm giá<br>hàng tồn kho                                               | 402.162.759                          | 465.467.450                     | (63.304.691)                                                           | 355.914.028                                                            |
| Chênh lệch tỷ giá                                                               | (1.333.548)                          | (5.997.794)                     | 4.664.246                                                              | (963.578)                                                              |
| <b>Tài sản thuế thu<br/>nhập hoãn lại</b>                                       | <b>23.476.210.479</b>                | <b>19.813.608.616</b>           |                                                                        |                                                                        |
| <b>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào<br/>kết quả kinh doanh giữa niên độ</b> |                                      |                                 | <b>3.662.601.863</b>                                                   | <b>17.236.433.708</b>                                                  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan*

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

| Bên liên quan                                       | Mối quan hệ                       | Nội dung nghiệp vụ               | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2020 | VND<br>Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 |
|-----------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
|                                                     |                                   |                                  |                                                                     |                                                                            |
| Công ty Cổ phần<br>Tập đoàn Kido<br>("KDC")         | Công ty mẹ                        | Mua nguyên liệu                  | 178.542.755.227                                                     | 145.023.908.369                                                            |
|                                                     |                                   | Mua dịch vụ                      | 20.395.515.228                                                      | 26.688.152.330                                                             |
|                                                     |                                   | Lợi nhuận được<br>chia từ HĐHTKD | 1.620.547.945                                                       | 1.611.643.835                                                              |
| Công ty Cổ phần<br>Dầu thực vật<br>Tường An ("TAC") | Công ty<br>trong cùng<br>Tập đoàn | Mua nguyên liệu                  | 9.426.076.000                                                       | 12.839.046.500                                                             |

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

|                                                |                             |                     | VND                      |                           |
|------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------|--------------------------|---------------------------|
| Bên liên quan                                  | Mối quan hệ                 | Nghiệp vụ           | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>        |                             |                     |                          |                           |
| TAC                                            | Công ty trong cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa        | 135.750.362              | -                         |
| Công ty TNHH KIDO – Nhà Bè                     | Công ty trong cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa        | 13.650.037               | -                         |
| Tổng Công ty Công Nghiệp Dầu Thực Vật Việt Nam | Công ty trong cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa        | 13.650.036               | -                         |
|                                                |                             |                     | <b>163.050.435</b>       | <b>-</b>                  |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                  |                             |                     |                          |                           |
| KDC                                            | Công ty mẹ                  | Vốn góp theo HĐHTKD | 50.000.000.000           | 50.000.000.000            |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>             |                             |                     |                          |                           |
| KDC                                            | Công ty mẹ                  | Mua hàng hóa        | 29.220.458.561           | 1.355.766.934             |
|                                                |                             | Mua dịch vụ         | 8.581.195.130            | 5.670.127.562             |
| TAC                                            | Công ty trong cùng Tập đoàn | Mua nguyên liệu     | 811.503.660              | 1.197.389.413             |
|                                                |                             |                     | <b>38.613.157.351</b>    | <b>8.223.283.909</b>      |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

|                           | VND                                                                 |                                                                     |
|---------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|                           | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2020 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 |
| Lương và các lợi ích khác | <u>4.172.328.978</u>                                                | <u>4.175.804.538</u>                                                |

**29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê đất, văn phòng, nhà kho và xe theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động này được trình bày như sau:

|                  | VND                          |                              |
|------------------|------------------------------|------------------------------|
|                  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2020  | Ngày 31 tháng<br>12 năm 2019 |
| Đến 1 năm        | 26.338.086.408               | 26.853.847.320               |
| Từ 1 - 5 năm     | 32.837.308.211               | 35.486.504.234               |
| Trên 5 năm       | <u>10.693.459.700</u>        | <u>1.457.118.300</u>         |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b><u>69.868.854.319</u></b> | <b><u>63.797.469.854</u></b> |

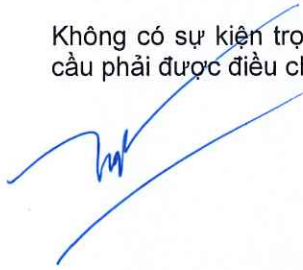
**30. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                         | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2020 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 |
|-------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Các loại ngoại tệ:      |                             |                              |
| - Đô la Mỹ (USD)        | 3.615                       | 20.358                       |
| - Đồng Euro (EUR)       | 0,4                         | 420                          |
| - Đô la Singapore (SGD) | -                           | 1.000                        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

  
Cao Thị Thanh Hồng  
Người lập

  
Trần Thị Thùy Linh  
Phó Tổng Giám đốc  
kiêm Giám đốc Tài chính

  
Trần Quốc Nguyên  
Tổng Giám đốc



Ngày 14 tháng 8 năm 2020